

Số: 2496/QĐ-UBND

Hưng Yên, ngày 15 tháng 11 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt và công bố Chỉ số hài lòng của người dân,
tổ chức đối với sự phục vụ của các sở, ban, ngành tỉnh
và Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố năm 2024**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Quyết định số 1949/QĐ-UBND ngày 10/9/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định về xác định Chỉ số cải cách hành chính và Bộ Chỉ số đánh giá kết quả thực hiện cải cách hành chính;

Căn cứ Kế hoạch số 40/KH-UBND ngày 03/3/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về đo lường sự hài lòng của người dân và doanh nghiệp đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2023-2025;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 715/TTr-SNV ngày 04/11/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt và công bố Chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của các sở, ban, ngành tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố năm 2024 (Chỉ số SIPAS 2024).

(Chi tiết tại Phụ lục I, II kèm theo).

Điều 2. Căn cứ Chỉ số SIPAS 2024 được phê duyệt, Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch UBND huyện, thị xã, thành phố tổ chức quán triệt, rút kinh nghiệm, đề ra các giải pháp nâng cao hiệu quả cải cách hành chính, phục vụ người dân, tổ chức, nâng cao Chỉ số SIPAS của cơ quan, đơn vị, địa phương trong các năm tiếp theo.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch UBND huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *th*

Nơi nhận: *th*

- Như Điều 3;
- Bộ Nội vụ (Vụ Cải cách hành chính);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Đài PTTH Hưng Yên, Báo Hưng Yên;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Trung tâm Thông tin - Hội nghị tỉnh;
- CV: HCQT^{Đức};
- Lưu: VT, CVNC^{NH}.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Trần Quốc Văn

Trần Quốc Văn

Phụ lục I
CHỈ SỐ HÀI LÒNG CỦA NGƯỜI DÂN, TỔ CHỨC ĐỐI VỚI
SỰ PHỤC VỤ CỦA CÁC SỞ, BAN, NGÀNH TỈNH NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số 2496/QĐ-UBND ngày 15/11/2024
của UBND tỉnh Hưng Yên)

Stt	Sở, ngành	Chỉ số SIPAS		Tăng (+); giảm (-) so với năm 2023	Chỉ số hài lòng theo lĩnh vực			Thứ tự năm 2023
		Năm 2024	Năm 2023		Đánh giá việc ban hành, tổ chức thực hiện các quy định của cơ quan hành chính nhà nước	Đánh giá việc cung ứng dịch vụ hành chính công	Đánh giá về hiệu quả quản trị và hành chính công	
1	Sở Thông tin và Truyền thông	86.92	83.07	3.85	87.68	88.21	84.88	5
2	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	86.17	80.00	6.17	87.25	87.50	83.75	14
3	Sở Nội vụ	85.69	86.92	-1.23	87.67	86.75	82.67	1
4	Sở Công Thương	84.39	80.41	3.98	84.67	84.83	83.67	13
5	Sở Tài nguyên và Môi trường	83.95	79.67	4.28	84.28	85.17	82.41	15
6	Sở Giáo dục và Đào tạo	83.70	82.52	1.18	84.02	85.34	81.72	8
7	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	83.01	83.99	-0.98	82.50	84.00	82.53	3
8	Sở Xây dựng	82.70	82.99	-0.29	82.76	83.62	81.72	6
9	Sở Kế hoạch và Đầu tư	82.64	80.61	2.03	83.45	83.79	80.69	12
10	Sở Giao thông vận tải	82.54	85.28	-2.74	83.78	82.67	81.17	2
11	Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh	81.92	82.69	-0.77	82.50	82.12	81.15	7
12	Sở Tài chính	81.78	83.89	-2.11	83.10	83.45	78.79	4
13	Sở Khoa học và Công nghệ	81.12	81.76	-0.64	81.55	82.16	79.66	10
14	Sở Tư pháp	80.07	82.42	-2.35	79.38	80.63	80.21	9
15	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	78.85	77.21	1.64	79.47	78.75	78.33	16
16	Sở Y tế	76.93	80.94	-4.01	77.78	77.83	75.17	11
17	Thanh tra tỉnh	76.48	63.70	12.78	77.22	79.44	72.78	17

CH

Phụ lục II
CHỈ SỐ HÀI LÒNG CỦA NGƯỜI DÂN, TỔ CHỨC ĐỐI VỚI
SỰ PHỤC VỤ CỦA UBND CẤP HUYỆN NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số 249/QĐ-UBND ngày 15/11/2024
của UBND tỉnh Hưng Yên)

Stt	Huyện, thị xã, thành phố	Chỉ số SIPAS		Tăng (+); giảm (-) so với năm 2023	Chỉ số hài lòng theo lĩnh vực			Thứ tự năm 2023
		Năm 2024	Năm 2023		Đánh giá việc ban hành, tổ chức thực hiện các quy định của cơ quan hành chính nhà nước	Đánh giá việc cung ứng dịch vụ hành chính công	Đánh giá về hiệu quả quản trị và hành chính công	
1	Huyện Văn Lâm	88.29	82.02	6.27	88.32	88.80	87.76	2
2	Thị xã Mỹ Hào	86.08	78.17	7.91	85.62	86.82	85.81	9
3	Huyện Ân Thi	85.23	76.99	8.24	84.92	85.72	85.04	10
4	Thành phố Hưng Yên	84.88	81.03	3.85	85.39	85.38	83.88	3
5	Huyện Yên Mỹ	83.68	80.71	2.97	84.07	84.82	82.15	4
6	Huyện Phù Cù	82.33	82.22	0.11	82.44	82.90	81.64	1
7	Huyện Kim Động	82.12	79.65	2.47	82.39	82.84	81.11	6
8	Huyện Văn Giang	81.10	78.98	2.12	81.71	82.00	79.60	8
9	Huyện Khoái Châu	80.25	79.09	1.16	79.89	81.09	79.76	7
10	Huyện Tiên Lữ	80.11	80.28	-0.17	79.54	81.02	79.76	5

gkt